

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136A/2020/DS-PT

Ngày 18 tháng 6 năm 2020

*V/v Tranh chấp chia tài sản chung hộ gia đình
và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

- Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội

Bà Phạm Thị Liên Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Ông Nguyễn Văn Tón, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 5 và ngày 18 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp chia tài sản chung hộ gia đình và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2020/QĐ – PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số 199/TB-TA ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1- Ông Dương Văn N, sinh năm 1957;

2- Bà Dương Thị N, sinh năm 1959;

3- Bà Dương Thị T, sinh năm 1965;

4- Bà Dương Thị M, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Ấp BHT, xã TTH A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

5- Bà Dương Thị N, sinh năm 1960;

6- Bà Dương Thị L, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp Long Sơn, xã TB, huyện TH, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B – sinh năm 1941. Địa chỉ: Đường 30/4, Khóm 1, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2020).

** Bị đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1974.

Địa chỉ cư trú: Ấp BHT, xã TTH A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Khơi – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự.

2- Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1937;

3- Ông Lê Văn X, sinh năm 1940;

Cùng địa chỉ: Ấp BHT, xã TTH A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

4- Anh Trần Văn H, sinh năm 1992;

5- Bà Trần Thị M, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Ấp Hoàng Việt, xã TP, huyện TH, Đồng Tháp.

6- Chị Dương Thị Mỹ H, sinh năm 1999;

7- Chị Dương Thị Anh T, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Ấp BHT, xã TTH A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

8- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966;

9- Bà Lê Thị Â, sinh năm 1968;

10- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1989;

11- Ông Lý Kim T, sinh năm 1973;

12- Ông Trần Văn S, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Ấp BHT, xã TTH A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Có mặt: Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, bà Đỗ Thị N, anh Trần Văn H, chị Dương Thị Mỹ H, chị Dương Thị Anh T. Các đương sự còn lại vắng mặt có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Cha là Dương Văn H (chết năm 1995), mẹ là Trần Thị B (chết năm 1970), khi sinh tiền có sinh được bảy người con: 1. Dương Văn N (là ông). 2. Dương Thị N 3. Dương Thị N 4. Dương Thị T 5. Dương Văn H (Chồng bà N, chết năm 2004) 6. Dương Thị M 7. Dương Thị L.

Vào năm 1976 khi này đều còn sống chung gia đình nên anh, em của ông cùng với Cha (ông Dương Văn H) có khai phá được diện tích đất khoảng 9.000m² (loại đất trồng lúa) tọa lạc tại ấp Bình Hòa Thượng, xã Thường Thới Hậu A, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, từ khi khai phá và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cha ông và các anh em vẫn cùng canh tác trên phần đất này, đến năm 1991-1992 thì trong gia đình có Cha và Dương Văn Hoàng, Dương Thị T, Dương Thị L sống chung, năm 1995 cha chết. Lúc còn sống cha ông có cưới bà Trần Thị M cho Dương Văn H, đến năm 1992 bà M bỏ nhà ra đi không làm thủ tục ly hôn, giữa ông H và bà M có một người con tên Trần Văn H, sau đó năm 1994 ông Dương Văn H cưới bà Đỗ Thị N làm vợ và sống chung nhà với cha ông. Năm 2004 ông Dương Văn H chết thì toàn bộ diện tích đất trên bà Náo tiếp tục canh tác cho đến nay.

Ngoài ra lúc còn sống cha ông có phần đất thổ cư và trồng cây lâu năm diện tích khoảng 180m², trên đất có căn nhà gỗ tạp, lợp tol do bà Náo quản lý sử dụng, năm 2002 Nhà nước quy hoạch làm cụm dân cư Cả Sách bồi thường được khoảng 11.000.000 đồng, và cấp tái định cư 01 nền đất diện tích chiều ngang 6m, chiều dài 17m, bán thêm 01 nền diện tích chiều ngang 4m chiều dài 17m cấp ranh, chưa trả tiền. Năm 2006 các anh em của ông họp mặt bàn thống nhất bán phần nền diện tích chiều ngang 4m, chiều dài 17m cho ông Lý Kim Tùng (Dương) ở xã Thường Thới Hậu A được số tiền 40.000.000 đồng và anh, em thống nhất chia: ông được 7.000.000 đồng, bà Đỗ Thị N được 7.000.000 đồng, các em còn lại là bà N, bà N, bà T, bà M, bà L mỗi người 5.000.000 đồng, còn 1.000.000 đồng cho H là con của ông Hoàng với bà Mai; Đối với căn nhà gỗ tạp thì dời lên nền tái định cư chiều ngang 06m, chiều dài 17m được cấp lại và do bà Đỗ Thị N tiếp tục quản lý sử dụng.

Vì Cha và ông H đã chết, nên nay anh, em của ông yêu cầu bà N chia tài sản chung của hộ gia đình do bà N đang quản lý, cụ thể như sau:

- Về đất ruộng, diện tích đất 9.000m²(đo đạc thực tế là 7.109,6m²) chia thành 7 phần, mỗi phần là 1.015,6m².

- Về nền đất được cấp tái định cư chiều ngang 06m, chiều dài 17m trị giá 110.000.000 đồng chia thành 7 phần, mỗi phần là 15.714.000 đồng. Phần nền bán cho ông T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với căn nhà gỗ tạp thì trước đây có yêu cầu chia, nhưng thấy rằng anh, em đã được chia phần tiền Nhà nước hỗ trợ nhà xong và nhà hiện nay thì do bà N cất lại, chỉ sử dụng một vài cây của căn nhà cũ, thì nay anh, em ông xin rút lại không yêu cầu chia căn nhà.

***Bị đơn bà Đỗ Thị N, trình bày:** Bà không thống nhất theo yêu cầu của các nguyên đơn ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L. Vì nguồn gốc đất theo bà biết là của cha chồng là ông Dương Văn H được Nhà nước cấp diện tích

khoảng 12 công, năm 1994 bà về làm dâu ông Hưng (là vợ của ông Dương Văn H) sống chung gia đình, thì trong năm 1994 ông H có cho ông N 04 công, còn lại 08 công do vợ chồng bà canh tác, năm 1995 cha chồng (ông H) chết, năm 1996 ông H (chồng bà) cho thêm ông N 02 công, còn lại 06 công bà cùng ông H tiếp tục canh tác, năm 1997 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2004 ông H chết, năm 2005 bà thuê máy ủi của người không biết tên và địa chỉ đến khai phá thêm rọc, địa được khoảng 2,9 công, với số tiền công khoảng 25.000.000 đồng, năm 2006 thì bà được chuyển sang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 8.984m²; Đối với phần đất ở, thì khi Nhà nước quy hoạch làm cụm dân cư Cả Sạch chồng bà ông Dương Văn H nhận tiền bồi thường, sau đó bà nhận 11.000.000 đồng tiền di dời nhà, bà đưa cho ông N 2.000.000 đồng, còn 9.000.000 đồng bà sử dụng, và bà được Nhà nước cấp tái định cư 01 nền nhà ngang 06 mét, dài 17 mét; bán thêm 01 nền ngang 4 mét dài 17 mét, sau đó anh , em hợp bàn thống nhất bán cho ông Tùng (Dương) một nền chiều ngang 04m chiều dài 17m được số tiền 40.000.000 đồng (nền mua), bà đưa ông N 7.000.000 đồng, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L mỗi người 5.000.000 đồng, cho H (con ông Hoàng với bà Mai) 1.000.000 đồng, còn lại 7.000.000 đồng bà sử dụng. Năm 2005 bà cất nhà trên nền tái định cư còn lại, khi làm lại nhà bà có sử dụng một số cây của căn nhà cũ mà vợ chồng đã ở. Nên tất cả số đất và tài sản trên là của vợ chồng bà, chứ không phải của chung gia đình với các nguyên đơn.

Còn nền nhà chuyển nhượng cho ông Tùng (Dương), ông Tùng chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn Soi, giữa bà và ông Trần Văn Soi đã làm thủ tục xong, và ông Soi cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ ***Chị Dương Thị Mỹ H, chị Dương Thị Anh T trình bày:*** Thống nhất theo lời trình bày của mẹ là bà Đỗ Thị N, không thống nhất chia tài sản chung theo yêu cầu của các nguyên đơn.

+ ***Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự, có văn bản ý kiến:*** Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn Hoàng thửa đất số 461, tờ bản đồ số 01 bản đồ giải thửa, diện tích 8.000m², có số vào sổ: 00704/QSĐĐ/A1 ký ngày 12-02-1997, niêm yết danh sách công khai tại Ủy ban nhân dân xã và Ban nhân dân ấp đúng trình tự thủ tục theo Quyết định số 201/1989/QĐ-ĐK-TKĐC ngày 14-7-1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất.

Năm 2006, hộ bà Đỗ Thị N nhận quyền sử dụng đất từ ông Dương Văn H và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 412, tờ bản đồ số 01, diện tích là 8.984m² có số vào sổ H00599 được Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự ký ngày 13-9-2006. Tuy nhiên việc cấp giấy chứng nhận chuyển từ ông Hoàng sang bà N là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, vì qua kiểm tra trình tự, thủ tục thực hiện chứng thực tờ ủy quyền ngày 22-6-2008 của Ủy ban nhân dân xã Thường Thới Hậu A đối với trường hợp ông Dương Văn H ủy quyền cho bà Đỗ Thị N đại diện hộ đứng tên GCNQSĐĐ thửa 461, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.000m² là không đúng quy định của pháp luật, do

ông Dương Văn H đã chết năm 2004 và dấu vân tay điểm chỉ trên giấy ủy quyền không phải của ông Dương Văn H (do ông H đã chết năm 1995). Do đó đề nghị Tòa án xem xét.

+ **Bà Trần Thị M trình bày:** Bà và ông Dương Văn H cưới nhau năm 1990 không có đăng ký kết hôn, đến năm 1993 thì không còn sống chung nữa, trong thời gian chung sống có được một người con là Trần Văn H. Việc tranh chấp giữa ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L với bà Đỗ Thị Náo bà không có yêu cầu gì.

+ **Anh Trần Văn H trình bày:** Cha anh là ông Dương Văn H và mẹ là bà Trần Thị M không còn sống chung lúc anh còn nhỏ. Lúc cha anh còn sống có hứa cho 2 công đất, đất đó hiện nay mẹ kế bà Đỗ Thị Náo đang quản lý canh tác. Việc tranh chấp giữa ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L và bà Đỗ Thị N thì anh không có yêu cầu gì. Còn 2 công đất cha anh hứa cho hiện bà N đang quản lý canh tác, để anh và bà N thỏa thuận sau nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên nhà và căn nhà cất trên cụm dân cư Cả Sách đang tranh chấp anh không yêu cầu gì.

+ **Ông Nguyễn Văn N, cũng là người đại diện cho bà Lê Thị Á và anh Nguyễn Văn L, trình bày:** Trước đây có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Dương Văn Nung diện tích 6.500m² đã làm thủ tục chuyển nhượng xong và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó có nhận chuyển nhượng thêm khoảng 500m² cũng của ông N, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông Dương Văn N và bà Đỗ Thị N tranh chấp với nhau, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

+ **Ông Lý Kim T (Dương) trình bày:** Trước đây ông có nhận chuyển nhượng một nền nhà trên cụm dân cư Cả Sách của bà Đỗ Thị N với giá 40.000.000 đồng đã trả tiền xong và sau đó ông chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn S. Nay không yêu cầu gì đối với phần nền nhà này.

+ **Ông Trần Văn S trình bày:** Ông có nhận chuyển nhượng một nền nhà trên cụm dân cư Cả Sách từ chỗ ông Lý Kim T với giá 40.000.000 đồng, trả tiền xong (được biết nền nhà này ông T đã nhận chuyển nhượng của bà N), ông đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã xuống trụ và xây tường, tuy nhiên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn lúc nhận chuyển nhượng, việc này để ông và bà Đỗ Thị N thỏa thuận lại sau, không có yêu cầu gì.

Tại quyết định bản án sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự xét xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với hai phần yêu cầu của các nguyên đơn ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L về việc yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình về giá trị căn nhà hộ bà Đỗ Thị N đang sử dụng, và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đỗ Thị N.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L về việc yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình về quyền sử dụng đất đối với hộ bà Đỗ Thị N, tại thửa đất số 412, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.984m² (đo đạc thực

tế: 7.109.6m2), mục đích sử dụng: trồng lúa nước, và thửa 39, tờ bản đồ số 12, mục đích sử dụng: đất ở (Cụm dân cư Cả Sách), đều tọa lại ấp Bình Hòa Thượng, xã Thường Thới Hậu A, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về chi phí xem xét thẩm tại chỗ: Các nguyên đơn ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L phải chịu số tiền là 8.879.000 đồng, các nguyên đơn đã nộp xong tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hồng Ngự, nên không phải nộp tiếp.

4. Về án dân sự phí sơ thẩm:

- Ông Dương Văn N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (do thuộc trường hợp người cao tuổi). Vậy hoàn trả lại cho ông Dương Văn N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và án phí theo Bản án phúc thẩm số 262/2015/DS-PT ngày 29-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp ông Dương Văn N đã nộp tổng cộng là 4.178.500 đồng theo các biên lai thu số 12012 ngày 08-4-2013 và 021464 ngày 28-9-2015 và 0014350 ngày 25-02-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Dương Thị N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (do thuộc trường hợp người cao tuổi). Vậy hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và án phí theo Bản án phúc thẩm số 262/2015/DS-PT ngày 29-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bà Dương Thị N đã nộp tổng cộng là 4.178.500 đồng theo các biên lai số 12010 ngày 08-4-2013 và 021468 ngày 29-9-2015 và 0024801 ngày 25-02-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc bà Dương Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và án phí theo Bản án phúc thẩm số 262/2015/DS-PT ngày 29-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bà Dương Thị M đã nộp tổng cộng là 4.178.500 đồng theo biên lai số 12011 ngày 08-4-2013 và 021467 ngày 29-9-2015 và 0024808 ngày 11-3-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, vậy bà Dương Thị M được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 854.500 đồng.

- Buộc bà Dương Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm đã nộp là 737.000 đồng theo các biên lai số 12009 ngày 08-4-2013 và ngày 29-9-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, Vậy bà Dương Thị T còn phải nộp tiếp 2.587.000 đồng.

- Buộc bà Dương Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm là 737.000 đồng theo các biên lai số 12008 ngày 08-4-2013 và 021469 ngày 29-9-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Vậy bà Dương Thị N còn phải nộp tiếp 2.587.000 đồng.

- Buộc bà Dương Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc là 737.000 đồng theo các biên lai số 12007 ngày 08-4-2013 và 021465 ngày 29-9-

2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Vậy bà Dương Thị L còn phải nộp tiếp 2.587.000 đồng.

- Bà Đỗ Thị N cùng các đương sự khác không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 02/12/2019, ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L là các đồng nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

Theo đơn kháng cáo ngày 02/12/2019, ông Dương Văn N, bà Dương Thị N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị N và bà Dương Thị L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện, buộc bà Đỗ Thị N chia tài sản chung của hộ gia đình diện tích 7.109,6m² chia thành 7 phần, mỗi phần là 1.015,6m² đất thửa số 461, tờ bản đồ số 01.

Về nền đất được cấp tái định cư chiều ngang 06m, chiều dài 17m trị giá 110.000.000 đồng chia thành 7 phần, mỗi phần là 15.714.000 đồng.

Tại đơn đơn kháng cáo bổ sung ngày 09 tháng 3 năm 2020 và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu chia 8.815,8m² chia thành 7 phần bằng nhau, mỗi phần 1259,4m² ; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N; yêu cầu chia căn nhà ở và đất nền tái định cư trị giá 121.000.000đồng, (nền nhà trị giá 110.000.000 đồng; nhà gỗ tạp, mái tol, vách tol, phân nửa gạch men, phân nửa gạch tàu trị giá 40.000.000 đồng). chia thành 7 phần, mỗi phần là 17.285.175 đồng.

[1]. Đối với yêu cầu kháng cáo ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị N chia tài sản chung của hộ gia đình diện tích 7.109,6m² chia thành 7 phần, mỗi phần là 1.015,6m² đất thửa số 461, tờ bản đồ số 01;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Bà N cùng các con của bà N không thừa nhận đây là tài sản chung với các nguyên đơn; Các nguyên đơn cho rằng đã cùng gia đình khai phá vào năm 1976 được các phần đất nêu trên, nhưng lại không có chứng cứ chứng minh, vì không ai đăng ký quyền sử dụng đất (kể cả cụ Hưng, lúc còn sống), và đến khi cụ Hưng chết năm 1995 (vợ cụ H là bà Trần Thị B chết năm 1970) cũng không ai tranh chấp, trong khi đó ông H (chồng bà N) đã có tên trong sổ địa chính và đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng lần đầu hết các phần đất nêu trên vào năm 1997, và các nguyên đơn cũng không tranh chấp, được thể hiện tại Quyết định số: 932/QĐ-UB ngày 01-11-1996 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Hoàng là người có tên trong danh sách được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12-02-1997 ông Dương Văn H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 461, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.000m², sổ vào sổ 00704/QSDĐ/A1, niêm yết danh sách công khai tại Ủy ban nhân dân xã và Ban nhân dân ấp đúng trình tự thủ tục theo Quyết định số: 201/1989/QĐ-ĐK-TKĐC ngày 14-7-1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất. Ngoài ra, khi cụ H còn sống đã cho ông N 04 công đất và đến năm 1996 ông H cho ông N tiếp 02 công nữa (phần này ông N cho rằng ông tự khai phá nhưng không có gì chứng minh), việc này các anh, chị, em trong gia đình đều biết, từ đó thấy rằng phần đất ruộng này không phải là tài sản chung của hộ gia đình các nguyên đơn, mà là tài sản của hộ gia đình của ông H, bà N. Chính vì vậy, sau khi ông H chết hộ bà N là người thừa kế diện tích đất trên là phù hợp vì ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xét yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích 7.109,6m² (đo đạc thực tế) của các nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[1.1]. Đối với yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 8.815,8m² chia thành 7 phần bằng nhau, mỗi phần 1259,4m² là chưa có cơ sở do ở Tòa án cấp sơ thẩm các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia diện tích đo đạc thực tế là 7.109,6m² chia thành 7 phần, mỗi phần 1.015,6m². Xét thấy, yêu cầu của các nguyên đơn đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đỗ Thị N. Vào ngày 22-8-2006, ông Dương Văn H có làm tờ ủy quyền cho bà Đỗ Thị N đại diện đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 461, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.000m² nhưng thực tế, cụ H đã chết trước đó (chết năm 1995); Ông H chết năm 2004. Theo Công văn trả lời số 453/UBND-HC ngày 06-5-2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự cho rằng việc chứng thực giấy ủy quyền để xác lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên từ ông Dương Văn H sang hộ bà Đỗ Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Mặt dù, việc chứng thực giấy ủy quyền để xác lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nêu trên không đúng quy định pháp luật nhưng không ảnh hưởng đến việc bà N thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà N đứng tên.

[3]. Đối với nền đất được cấp tái định cư chiều ngang 06m, chiều dài 17m trị giá 110.000.000 đồng ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L yêu cầu chia thành 7 phần, mỗi phần là 15.714.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với phần đất ở và chuyên dùng khác khi được Nhà nước quy hoạch đã cấp lại 01 nền tái định cư và bà Náo mua thêm 01 nền (cấp ranh) tại cụm dân cư Cả Sách, sau đó anh, em ông N cùng bà N thống nhất bán nền được cấp tái định cư cho ông T và chia cho ông N 7.000.000 đồng, bà Đỗ Thị N được 7.000.000 đồng, các em còn lại là bà N, bà N, bà T, bà M, bà L mỗi người 5.000.000 đồng, còn 1.000.000 đồng cho H là con của ông H (việc này được các đồng nguyên đơn thừa nhận trong đơn khởi kiện), nền còn lại là bà N mua thêm với hình thức trả chậm và hiện nay đang cất nhà ở, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vì chưa trả hết tiền cho

Nhà nước), như vậy nền nhà chiều ngang 06m, chiều dài 17m trị giá 110.000.000 đồng không phải là tài sản chung của các nguyên đơn với hộ bà N, mà là tài sản của hộ bà N mua với hình thức trả chậm của Nhà nước. Do đó, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn đối với nền nhà này.

[3.1]. Đối với yêu cầu chia căn nhà ở và đất nền tái định cư trị giá 121.000.000 đồng, (nền nhà trị giá 110.000.000 đồng; nhà gỗ tạp, mái tol, vách tol, phân nửa gạch men, phân nửa gạch tàu trị giá 40.000.000 đồng). Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn đã tự nguyện rút phần yêu cầu chia căn nhà gỗ tạp, mái tol, vách tol, phân nửa gạch men, phân nửa gạch tàu trị giá 40.000.000 đồng. Do Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ, yêu cầu này chưa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu các nguyên đơn có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[4]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L về việc yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình về quyền sử dụng đất đối với hộ bà Đỗ Thị N, tại thửa đất số 412, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.984m² (đo đạc thực tế: 7.109.6m²), đất tọa lạc ấp Bình Hòa Thượng, xã Thường Thới Hậu A, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, đúng với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án huyện Hồng Ngự.

[5]. Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do Bản án dân sự sơ thẩm được giữ nguyên nên ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, ông N và bà N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L về việc yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình về quyền sử dụng đất đối với hộ bà Đỗ Thị N, tại thửa đất số 412, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.984m² (đo đạc thực tế: 7.109.6m²), mục đích sử dụng: trồng lúa nước, và thửa 39, tờ bản đồ số 12, mục đích sử dụng: đất ở (Cụm dân cư Cả Sách), tọa lạc tại ấp Bình Hòa Thượng, xã Thường Thới Hậu A, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chi phí xem xét thẩm tại chỗ: Các nguyên đơn ông N, bà N, bà N, bà T, bà M, bà L phải chịu số tiền là 8.879.000 đồng, các nguyên đơn đã nộp và chi xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Dương Văn N** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Vậy hoàn trả lại cho ông Dương Văn Nung số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và án phí theo Bản án phúc thẩm số 262/2015/DS-PT ngày 29-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp ông Dương Văn N đã nộp tổng cộng là **4.178.500** đồng theo các biên lai thu số **12012** ngày **08-4-2013** và **021464** ngày **28-9-2015** và **0014350** ngày **25-02-2016** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà **Dương Thị N** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Vậy hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và án phí theo Bản án phúc thẩm số 262/2015/DS-PT ngày 29-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bà Dương Thị N đã nộp tổng cộng là 4.178.500 đồng theo các biên lai số **12010** ngày **08-4-2013** và **021468** ngày **29-9-2015** và **0024801** ngày **25-02-2016** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc bà Dương Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và án phí theo Bản án phúc thẩm số 262/2015/DS-PT ngày 29-12-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bà Dương Thị M đã nộp tổng cộng là 4.178.500 đồng theo biên lai số **12011** ngày **08-4-2013** và **021467** ngày **29-9-2015** và **0024808** ngày **11-3-2016** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, vậy bà Dương Thị M được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 854.500 đồng.

- Buộc bà Dương Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm đã nộp là 737.000 đồng theo các biên lai số **12009** ngày **08-4-2013** và ngày **29-9-2015** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, Vậy bà Dương Thị T còn phải nộp tiếp 2.587.000 đồng.

- Buộc bà Dương Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm là 737.000 đồng theo các biên lai số 12008 ngày 08-4-2013 và 021469 ngày 29-9-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Vậy bà Dương Thị N còn phải nộp tiếp 2.587.000 đồng.

- Buộc bà Dương Thị phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.324.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc là 737.000 đồng theo các biên lai số 12007 ngày 08-4-2013 và 021465 ngày 29-9-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Vậy bà Dương Thị L còn phải nộp tiếp 2.587.000 đồng.

- Bà Đỗ Thị N cùng các đương sự khác không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn N, bà Dương Thị N được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Dương Thị N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị Màu, bà Dương Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng mỗi người được khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo các biên lai số 0001059; 0001060; 0001058; 0001061 cùng ngày 03/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Hồng Ngự;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Hồng Nước